

**TỜ TRÌNH**

**Về việc xin chủ trương đầu tư nâng cấp, cải tạo công trình:  
Xây dựng trạm bơm Đồng Quai xã Thọ Tân, huyện Triệu Sơn**

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ Công văn số 10791/UBND-THKH ngày 21/10/2015 của UBND tỉnh về đối tượng đầu tư, nguyên tắc bố trí vốn và trình tự xây dựng kế hoạch đầu tư các công trình sử dụng nguồn vốn thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa.

UBND huyện Triệu Sơn đã triển khai thực hiện rà soát, đánh giá và tổng hợp các công trình hồ chứa nước, đập dâng trên địa bàn huyện đang phục vụ tưới, tiêu cho sản xuất nông nghiệp đã bị xuống cấp nghiêm trọng cần phải đầu tư nâng cấp, sửa chữa, cụ thể như sau:

**1. Tên công trình:** Xây dựng trạm bơm Đồng Quai, xã Thọ Tân, huyện Triệu Sơn.

**2. Hạng mục đầu tư:** Xây dựng mới trạm; nạo vét và hoàn trả các công trình trên kênh tiêu chính; làm mới khu quản lý; làm mới hệ thống điện phục vụ trạm bơm; gia cố hạ lưu cống tiêu Đồng Quai; làm đường thi công kết hợp QLVH.

**3. Kinh phí đầu tư:** 25.000.000.000 đồng.

*(Hai mươi lăm tỷ đồng chẵn).*

**4. Chủ đầu tư:** UBND huyện Triệu Sơn.

**5. Nguồn vốn thực hiện:** Ngân sách tỉnh hỗ trợ từ nguồn vốn chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo cơ chế quy định tại Công văn số 10791/UBND-THKH ngày 21/10/2015 của UBND tỉnh và đối ứng ngân sách huyện Triệu Sơn.

*(Chi tiết có phụ lục kèm theo)*

UBND huyện Triệu Sơn kính đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh và các Sở, ban ngành có liên quan xem xét cho chủ trương để công trình sớm được đầu tư, phục vụ sản xuất cho nhân dân./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Sở Tài chính (để phối hợp);
- Sở Nông nghiệp và PTNT (để phối hợp);
- Sở Kế hoạch và Đầu tư (để phối hợp);
- Lưu: VT, NN.

**CHỦ TỊCH**

**Vũ Đức Kính**

**PHỤ LỤC DANH MỤC CÔNG TRÌNH HỒ CHỨA NƯỚC CẦN ĐƯỢC ĐẦU TƯ NÂNG CẤP**  
 (Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2021 của UBND huyện Triệu Sơn)

STT	Tên công trình	Địa điểm	Hiện trạng	Mục tiêu đầu tư	Quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Nguồn vốn
1	Xây dựng trạm bơm Đồng Quai, xã Thọ Tân, huyện Triệu Sơn	Xã Thọ Tân, huyện Triệu Sơn	Hiện tại 422 ha đất sản xuất nông nghiệp thuộc các xã Dân Lực, Thọ Dân, Thọ Tân tiêu qua cống Đồng Quai tự chảy. Khi mưa lũ, nước sông dâng cao phải đóng cống gây ngập úng toàn bộ diện tích đất nông nghiệp trên, vì vậy nhân dân chỉ canh tác được một vụ. Công tiêu Đồng Quai cũng bị xuống cấp, hư hỏng; gia cố mái hạ lưu cống đã bị bong tróc, sụt lún; mái sông phía hữu cống có hiện tượng sạt lở;	Đảm bảo tiêu úng cho 422 ha đất canh tác của các xã Thọ Thế, Thọ Dân, Thọ Tân, huyện Triệu Sơn, tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và ổn định đời sống nhân dân vùng dự án.	Xây dựng mới trạm; nạo vét và hoàn trả các công trình trên kênh tiêu chính; làm mới khu quản lý; làm mới hệ thống điện phục vụ trạm bơm; gia cố hạ lưu cống tiêu Đồng Quai; làm đường thi công kết hợp QLVH.	25.000	Nguồn vốn bảo vệ đất trồng lúa

**PHỤ LỤC TỔNG HỢP DỰ TOÁN XÂY DỰNG**  
**Xây dựng Trạm bơm Đồng Quai, xã Thọ Tân, huyện Triệu Sơn**

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2021 của UBND huyện Triệu Sơn)

ĐVT: đồng

TT	Nội dung chi phí	Tỷ lệ	Giá trị	Thuế	Giá trị
		chi khác	trước thuế	VAT	sau thuế
<b>I</b>	<b>Chi phí xây dựng</b>		<b>16.618.181.818</b>	<b>1.661.818.182</b>	<b>18.280.000.000</b>
1	Xây dựng trạm bơm đầu mối (trạm bơm đầu mối; gia cố mái phía sông; sửa chữa hư hỏng cống Đồng Quai)		7.727.272.727	772.727.273	8.500.000.000
2	Nhà quản lý vận hành		890.909.091	89.090.909	980.000.000
3	Hệ thống điện trạm bơm		1.636.363.636	163.636.364	1.800.000.000
4	Kênh và công trình trên kênh tiêu chính		6.363.636.364	636.363.636	7.000.000.000
II	Chi phí thiết bị		2.000.000.000	200.000.000	2.200.000.000
<b>III</b>	<b>Chi phí quản lý dự án</b>	<b>2,685%</b>	<b>499.869.747</b>		<b>499.869.747</b>
<b>IV</b>	<b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>		<b>1.774.000.310</b>	<b>177.400.031</b>	<b>1.951.400.341</b>
<b>A</b>	<b>Giai đoạn chuẩn bị dự án</b>		<b>396.221.097</b>	<b>39.622.110</b>	<b>435.843.207</b>
1	Chi phí khảo sát giai đoạn lập Báo cáo NCKT		297.014.511	29.701.451	326.715.962
2	Chi phí giám sát công tác khảo sát GD lập Báo cáo NCKT	3,000%	8.910.435	891.044	9.801.479
3	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	0,485%	90.296.151	9.029.615	99.325.766
<b>B</b>	<b>Giai đoạn thực hiện dự án</b>		<b>1.377.779.213</b>	<b>137.777.921</b>	<b>1.515.557.134</b>
4	Chi phí khảo sát giai đoạn thiết kế BVTC-DT		134.702.965	13.470.296	148.173.261
5	Chi phí giám sát khảo sát giai đoạn TKBVTC		8.100.253	810.025	8.910.278
6	Chi phí cầm cọc GPMB		135.305.455	13.530.545	148.836.000
7	Chi phí thiết kế Bản vẽ thi công- dự toán	2,230%	370.597.540	37.059.754	407.657.295
8	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC	0,192%	31.895.427	3.189.543	35.084.970
9	Chi phí thẩm tra dự toán công trình	0,186%	30.879.603	3.087.960	33.967.564
10	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thi công	0,310%	51.541.744	5.154.174	56.695.919
11	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư, thiết bị	0,218%	4.360.000	436.000	4.796.000
12	Chi phí giám sát thi công xây dựng	2,334%	387.915.499	38.791.550	426.707.049
13	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	0,718%	14.360.000	1.436.000	15.796.000

14	Chi phí đánh giá tác động môi trường		90.909.091	9.090.909	100.000.000
15	Chi phí giám sát môi trường		50.000.000	5.000.000	55.000.000
<b>IV</b>	<b>Chi phí khác</b>		<b>513.490.352</b>	<b>33.659.784</b>	<b>547.150.136</b>
<b>1</b>	<b>Chi phí bảo hiểm công trình</b>	<b>1,040%</b>	193.629.091	19.362.909	212.992.000
1	Phí thẩm định TKBVTC	0,121%	3.157.455		3.157.455
2	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	0,019%	3.157.455		3.157.455
3	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	0,050%	8.309.091		8.309.091
4	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu TCXD	0,050%	8.309.091		8.309.091
5	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán công trình	0,351%	87.656.250		87.656.250
6	Chi phí kiểm toán độc lập	0,572%	142.968.750	14.296.875	157.265.625
7	Phí thẩm định thiết kế BVTC	0,1191% x 0.5	9.896.494		9.896.494
8	Phí thẩm định dự toán xây dựng	0,1151% x 0.5	9.564.131		9.564.131
5	Chi phí kiểm tra của cơ quan quản lý Nhà nước	TT	50.000.000		50.000.000
<b>VI</b>	<b>Chi phí đền bù GPMB</b>	TT	<b>500.000.000</b>		<b>500.000.000</b>
<b>VII</b>	<b>Dự phòng</b>				<b>1.021.579.776</b>
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh				480.217.347
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	2,258%			541.362.430
	<b>Tổng cộng</b>				<b>25.000.000.000</b>
<i>(Bảng chữ: Hai lăm tỷ đồng chẵn)</i>					